

# TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT  
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY  
PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ  
Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.08.28 15:26:31+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                             | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                   | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                               | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ                     | 3 - 4        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)          | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)        | 10 - 45      |

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

|                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quyết định thành lập</b>                 | Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012.                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                     |
| <b>Quyết định cổ phần hóa</b>               | Số 9494/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 22 tháng 10 năm 2014.                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                     |
| <b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025. |                                                                                                                                     |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                    | Ông Đinh Quốc Lâm<br>Ông Lê Văn Danh<br>Bà Nguyễn Thị Hải Yến<br>Ông Hồ Anh Tuấn<br>Ông Đỗ Mộng Hùng                                                                                                                                                                                             | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên độc lập                                                            |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                    | Ông Lê Văn Danh<br>Ông Trần Đình Ân<br>Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương<br>Ông Võ Minh Thắng<br>Bà Nguyễn Thị Thanh Hương                                                                                                                                                                            | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc                                   |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                        | Ông Phạm Hùng Minh<br>Ông Đậu Đức Chiến<br>Ông Nguyễn Hồng Quang<br><br>Ông Nguyễn Văn Đồng                                                                                                                                                                                                      | Trưởng Ban<br>Kiểm soát viên<br>Kiểm soát viên<br>(từ ngày 17 tháng 6 năm 2026)<br>Kiểm soát viên<br>(đến ngày 17 tháng 6 năm 2026) |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b>        | Ông Lê Văn Danh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng Giám đốc                                                                                                                       |
| <b>Trụ sở chính</b>                         | Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,<br>Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                     |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                    | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                     |

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,  
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh IV của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ**

Theo đó, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thị Thanh Hương**

Phó Tổng Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Trần Khắc Thế  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2043-2023-006-1  
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18770  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                    |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160) | <b>100</b> |             | <b>21.676.770.483.011</b> | <b>20.197.454.464.558</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.698.819.050.160</b>  | <b>2.052.946.585.691</b>  |
| 1. Tiền                                                           | 111        |             | 367.658.091.255           | 377.946.585.691           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 1.331.160.958.905         | 1.675.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                              | <b>120</b> |             | <b>3.204.383.150.684</b>  | <b>3.080.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                       | 123        | V.2(a)      | 3.204.383.150.684         | 3.080.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>13.508.992.108.066</b> | <b>12.548.329.292.601</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | V.3         | 12.678.784.329.361        | 11.266.071.433.445        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        | V.4         | 492.631.987.378           | 407.790.648.973           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                         | 135        | V.5         | 337.809.377.637           | 874.700.796.493           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 136        |             | (233.586.310)             | (233.586.310)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>2.673.713.789.930</b>  | <b>2.155.195.312.786</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                   | 141        |             | 2.677.082.223.479         | 2.158.364.900.088         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 142        |             | (3.368.433.549)           | (3.169.587.302)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>160</b> |             | <b>590.862.384.171</b>    | <b>360.983.273.480</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                   | 161        |             | 36.244.591.722            | 59.899.552.555            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ                   | 162        | V.12(b)     | 530.338.351.261           | 255.665.315.104           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 163        | V.12(c)     | 24.279.441.188            | 45.418.405.821            |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>                                       |            |             |                           |                           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270) | <b>200</b> |             | <b>30.842.007.395.753</b> | <b>32.745.443.392.143</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>328.000.000</b>        | <b>1.338.444.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                         | 215        |             | 328.000.000               | 1.338.444.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                       | <b>220</b> |             | <b>27.019.223.269.200</b> | <b>29.034.859.489.901</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                      | 221        | V.8(a)      | 26.449.080.178.816        | 28.441.570.198.145        |
| - Nguyên giá                                                     | 222        |             | 112.734.551.091.845       | 112.637.064.422.130       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223        |             | (86.285.470.913.029)      | (84.195.494.223.985)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                       | 227        | V.8(b)      | 570.143.090.384           | 593.289.291.756           |
| - Nguyên giá                                                     | 228        |             | 657.172.639.068           | 680.144.488.337           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229        |             | (87.029.548.684)          | (86.855.196.581)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                              | <b>250</b> |             | <b>136.232.534.343</b>    | <b>55.194.098.189</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 252        | V.9         | 136.232.534.343           | 55.194.098.189            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                              | <b>260</b> | V.2(b)      | <b>1.612.067.776.438</b>  | <b>1.612.067.776.438</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                        | 261        |             | 551.689.970.000           | 551.689.970.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 262        |             | 883.219.360.850           | 883.219.360.850           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 263        |             | 177.158.445.588           | 177.158.445.588           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>270</b> |             | <b>2.074.155.815.772</b>  | <b>2.041.983.583.615</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                   | 271        | V.7         | 317.026.704.856           | 270.620.796.798           |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                   | 273        | IV.6        | 1.757.129.110.916         | 1.771.362.786.817         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100 + 200)                    | <b>280</b> |             | <b>52.518.777.878.764</b> | <b>52.942.897.856.701</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ<br>(Đã phân loại lại) |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|---------------------------------|
| NGUỒN VỐN                                       |       |             |                    |                                 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)                | 300   |             | 35.685.226.782.921 | 36.949.926.704.099              |
| I. Nợ ngắn hạn                                  | 310   |             | 15.796.572.446.504 | 14.238.571.727.705              |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311   | V.10        | 6.916.110.829.934  | 5.794.363.531.295               |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312   |             | 19.179.389.188     | 2.439.531.095                   |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313   | V.11        | 1.123.870.938.216  | 385.290.599.135                 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314   | V.12(a)     | 540.512.400.400    | 778.295.361.134                 |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315   | V.13        | 289.996.125.263    | 368.308.211.494                 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316   | V.14        | 302.457.229.211    | 91.782.341.198                  |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319   | V.15        | 42.078.668.049     | 42.057.426.420                  |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320   | V.16        | 667.020.846.474    | 1.025.411.561.937               |
| 9. Vay ngắn hạn                                 | 321   | V.17(a)     | 5.421.121.796.762  | 5.404.764.573.920               |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323   | V.18        | 474.224.223.007    | 345.858.590.077                 |
| II. Nợ dài hạn                                  | 330   |             | 19.888.654.336.417 | 22.711.354.976.394              |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                | 337   | V.15        | 811.537.738.902    | 832.199.604.765                 |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 338   |             | 239.010.573        | 104.423.573                     |
| 3. Vay dài hạn                                  | 339   | V.17(b)     | 19.076.877.586.942 | 21.879.050.948.056              |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                               | 400   |             | 16.833.551.095.843 | 15.992.971.152.602              |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411   | V.19, V.20  | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a  |             | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000              |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418   | V.20        | 2.022.357.755.508  | 1.064.479.593.128               |
| 3. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối   | 420   | V.20        | 3.576.512.880.335  | 3.693.811.099.474               |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a  |             | 1.436.095.354.927  | 500.883.891.541                 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b  |             | 2.140.417.525.408  | 3.192.927.207.933               |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)           | 440   |             | 52.518.777.878.764 | 52.942.897.856.701              |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Hương

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                              | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    |             | 24.919.144.244.668 | 22.250.765.137.178 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)          | 10    | VI.1        | 24.919.144.244.668 | 22.250.765.137.178 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                               | 11    | VI.2        | 21.711.405.436.504 | 19.491.489.269.819 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)       | 20    |             | 3.207.738.808.164  | 2.759.275.867.359  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 22    | VI.3        | 380.246.829.088    | 129.250.234.889    |
| 6. Chi phí tài chính                                                  | 23    | VI.4        | 655.418.772.935    | 1.772.230.744.813  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                            | 24    | VI.4        | 653.983.312.864    | 874.542.983.085    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | VI.5        | 292.059.717.155    | 259.992.054.334    |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)} | 30    |             | 2.640.507.147.162  | 856.303.303.101    |
| 9. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 8.959.398.276      | 2.073.797.603      |
| 10. Chi phí khác                                                      | 32    |             | 15.227.499.108     | 7.179.148.377      |
| 11. Lỗ khác (40 = 31 - 32)                                            | 40    |             | (6.268.100.832)    | (5.105.350.774)    |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                  | 50    |             | 2.634.239.046.330  | 851.197.952.327    |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành             | 51    | VI.7        | 493.821.520.922    | 1.042.888.425      |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)                            | 60    |             | 2.140.417.525.408  | 850.155.063.902    |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)

*Thay*

**Thái Thị Phương Trang**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

*Vũ*

**Vũ Phương Thảo**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Thanh Hương**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này              | Kỳ trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |       |             |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    |             | 2.634.239.046.330   | 851.197.952.327     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |       |             |                     |                     |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                             | 02    |             | 2.105.661.876.616   | 2.136.837.204.034   |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    |             | 198.846.247         | -                   |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (118.206.628.569)   | 863.637.168.026     |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 05    |             | (255.469.958.534)   | (124.100.802.858)   |
| - Chi phí đi vay                                                                            | 06    |             | 653.983.312.864     | 874.542.983.085     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 5.020.406.494.954   | 4.602.114.504.614   |
| - Tăng các khoản phải thu                                                                   | 09    |             | (4.394.462.951.201) | (3.131.225.509.720) |
| - Tăng hàng tồn kho                                                                         | 10    |             | (504.483.647.490)   | (480.333.368.128)   |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | 715.290.894.075     | (1.085.882.077.713) |
| - Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ                                                           | 12    |             | 9.546.865.044       | (160.498.803.339)   |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                     | 14    |             | (102.670.819.099)   | (86.407.059.474)    |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 15    |             | (514.184.580.714)   | (1.149.405.461)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    |             | -                   | 24.040.000          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | (50.340.481.791)    | (41.558.662.070)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    |             | 179.101.773.778     | (384.916.341.291)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |       |             |                     |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21    |             | (199.340.166.524)   | (281.312.700.957)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                    | 22    |             | 5.042.468.397       | 257.979.667         |
| 3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                         | 23    |             | (1.830.020.000.000) | (150.000.000.000)   |
| 4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                | 24    |             | 1.730.000.000.000   | 250.000.000.000     |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức                                                            | 27    |             | 292.344.391.985     | 208.609.068.488     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    |             | (1.973.306.142)     | 27.554.347.198      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |       |             |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33    |             | 21.252.841.757      | 1.550.214.510.691   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                  | 34    |             | (552.508.844.924)   | (1.186.381.373.858) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                | 40    |             | (531.256.003.167)   | 363.833.136.833     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)                                          | 50    |             | (354.127.535.531)   | 6.471.142.740       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                             | 60    | V.1         | 2.052.946.585.691   | 504.535.074.343     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)                                             | 70    | V.1         | 1.698.819.050.160   | 511.006.217.083     |

Các thông tin bổ sung liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh VII.1.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thái Thị Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  


Nguyễn Thị Thanh Hương

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 03 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 03 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại điểm (a), khoản 1, Điều 32 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi và bổ sung bởi khoản 11, Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15. Công ty đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thực hiện công bố thông tin theo quy định hiện hành.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính và tư vấn quản lý trong các hoạt động mua bán điện năng lượng tái tạo.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)**

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con, các công ty liên kết, và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

|                                                        | Hoạt động chính                  | Nơi thành lập,<br>đăng ký hoạt động | Cuối kỳ              |                                | Đầu kỳ               |                                |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|                                                        |                                  |                                     | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>% |
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                           |                                  |                                     |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                      | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Thành phố<br>Hồ Chí Minh            | 79,56                | 79,56                          | 79,56                | 79,56                          |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình                   | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Ninh Bình                      | 54,76                | 54,76                          | 54,76                | 54,76                          |
| <b>Công ty liên kết trực tiếp</b>                      |                                  |                                     |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Vĩnh Sơn - Sông Hình      | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Gia Lai                        | 30,55                | 30,55                          | 30,55                | 30,55                          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                      | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Lào Cai                        | 30,00                | 30,00                          | 30,00                | 30,00                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Điện Sê San 3A | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Gia Lai                        | 30,00                | 30,00                          | 30,00                | 30,00                          |
| <b>Đơn vị trực thuộc</b>                               |                                  |                                     |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Thủy điện Buôn Kuốp                            | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Đắk Lắk                        |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương                          | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Quảng Ninh                     |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ                              | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Thành phố<br>Hồ Chí Minh            |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân                            | Sản xuất và kinh doanh điện năng | Tỉnh Lâm Đồng                       |                      |                                |                      |                                |
| Công ty Dịch vụ Sửa chữa các<br>Nhà máy điện EVNGENCO3 | Quản lý vận hành, sửa chữa       | Thành phố<br>Hồ Chí Minh            |                      |                                |                      |                                |
| Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3                            | Quản lý dự án                    | Thành phố<br>Hồ Chí Minh            |                      |                                |                      |                                |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân                  | Quản lý dự án                    | Tỉnh Lâm Đồng                       |                      |                                |                      |                                |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình                 | Quản lý dự án                    | Tỉnh Hưng Yên                       |                      |                                |                      |                                |

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)**

**5. Số lượng người lao động**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2.243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.215 người).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh III.1), Ban Tổng Giám đốc đã phân loại lại số liệu đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau khi được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6), số liệu so sánh ở cột "Kỳ trước" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6):

Số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác về số phải trả cổ tức, lợi nhuận được chuyển sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)****4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; và
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu thì Công ty sử dụng bằng chứng đó để đánh giá và xác định khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**6. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)**

**7. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)**

**7. Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**8. Tài sản cố định ("TSCĐ")**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

*Khấu hao và hao mòn*

|                                          |             |
|------------------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 5 - 50 năm  |
| Máy móc, thiết bị                        | 5 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 30 năm  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý                 | 3 - 10 năm  |
| TSCĐ hữu hình khác                       | 8 - 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn            | 42 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính                        | 3 - 10 năm  |
| Bản quyền, bằng sáng chế                 | 3 - 10 năm  |
| TSCĐ vô hình khác                        | 3 - 10 năm  |

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)****8. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ tại các đơn vị trong Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này đã hoàn thành và được đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

**9. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**10. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số IV.8 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)**

**11. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

**12. Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tới ngày đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (pháp lý hoặc liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**15. Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cung cấp dịch vụ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**17. Phân chia lợi nhuận**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.
- Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận ghi nhận trên cơ sở phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

**18. Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)**

**18. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)**

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**23. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**24. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**25. Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                     | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                            | 1.124.877.967                | 1.007.397.904               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 366.533.213.288              | 376.939.187.787             |
| Các khoản tương đương tiền (**)     | 1.331.160.958.905            | 1.675.000.000.000           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.698.819.050.160</b>     | <b>2.052.946.585.691</b>    |

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

|                                                            | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 223.326.306.252              | 213.258.950.129             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam          | 34.348.732.028               | 92.828.180.112              |
| Khác                                                       | 108.858.175.008              | 70.852.057.546              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>366.533.213.288</b>       | <b>376.939.187.787</b>      |

(\*\*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

|                                                            | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình                       | 830.011.369.863              | 675.000.000.000             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam          | 301.135.342.466              | 600.000.000.000             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 200.014.246.576              | 400.000.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.331.160.958.905</b>     | <b>1.675.000.000.000</b>    |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                    | <b>Cuối kỳ</b>                               |                                           |                                     | <b>Đầu kỳ</b>                                |                                           |                                     |
|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|
|                    | <b>Giá gốc và<br/>giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc và<br/>giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>dự phòng<br/>VND</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.204.383.150.684                            | 3.204.383.150.684                         | -                                   | 3.080.000.000.000                            | 3.080.000.000.000                         | -                                   |

Chi tiết số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn theo từng ngân hàng như sau:

|                                                            | <b>Cuối kỳ<br/>VND</b>   | <b>Đầu kỳ<br/>VND</b>    |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2.146.766.027.396        | 2.030.000.000.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam          | 756.219.863.014          | 750.000.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | 301.397.260.274          | 300.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>3.204.383.150.684</b> | <b>3.080.000.000.000</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ Đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có khoản vay nào liên quan đến hợp đồng này.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                        | Cuối kỳ                                             |                        |                                  |                            | Đầu kỳ                                              |                        |                                  |                            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|
|                                                        | Tỷ lệ sở hữu/<br>quyền biểu<br>quyết trực tiếp<br>% | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Tỷ lệ sở hữu/<br>quyền biểu<br>quyết trực tiếp<br>% | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                          |                                                     |                        |                                  |                            |                                                     |                        |                                  |                            |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                      | 79,56                                               | 481.235.570.000        | (*)                              | -                          | 79,56                                               | 481.235.570.000        | (*)                              | -                          |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình                   | 54,76                                               | 70.454.400.000         | (*)                              | -                          | 54,76                                               | 70.454.400.000         | (*)                              | -                          |
| <b>Cộng</b>                                            |                                                     | <u>551.689.970.000</u> |                                  | -                          |                                                     | <u>551.689.970.000</u> |                                  | -                          |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                     |                                                     |                        |                                  |                            |                                                     |                        |                                  |                            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn -<br>Sông Hinh      | 30,55                                               | 608.719.360.850        | (*)                              | -                          | 30,55                                               | 608.719.360.850        | (*)                              | -                          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                      | 30,00                                               | 190.500.000.000        | (*)                              | -                          | 30,00                                               | 190.500.000.000        | (*)                              | -                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Điện Sê San 3A | 30,00                                               | 84.000.000.000         | (*)                              | -                          | 30,00                                               | 84.000.000.000         | (*)                              | -                          |
| <b>Cộng</b>                                            |                                                     | <u>883.219.360.850</u> |                                  | -                          |                                                     | <u>883.219.360.850</u> |                                  | -                          |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                          |                                                     |                        |                                  |                            |                                                     |                        |                                  |                            |
| Công ty Cổ phần Điện lực<br>Đầu khí Nhơn Trạch 2 (i)   | 2,47                                                | 83.094.784.000         | 162.735.872.000                  | -                          | 2,47                                                | 83.094.784.000         | 173.418.752.000                  | -                          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE<br>PMTP             | 15,00                                               | 74.463.661.588         | (*)                              | -                          | 15,00                                               | 74.463.661.588         | (*)                              | -                          |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào                          | 0,45                                                | 19.600.000.000         | (*)                              | -                          | 0,45                                                | 19.600.000.000         | (*)                              | -                          |
| <b>Cộng</b>                                            |                                                     | <u>177.158.445.588</u> |                                  | -                          |                                                     | <u>177.158.445.588</u> |                                  | -                          |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, hoặc có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng do khối lượng giao dịch ở mức thấp nên chưa phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, dựa trên các thông tin về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các đơn vị được đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này cao hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định căn cứ vào số lượng cổ phần mà Công ty đang nắm giữ và giá trị hợp lý của cổ phiếu, được tham chiếu từ giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX") tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**
- 2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)**
- (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa theo ngành nghề kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình (nay là Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình hiện tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành các Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn, Sông Hinh và Thương Kon Tum.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000069 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Thác Bà.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Sê San 3A.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)
2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)
- (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                       | Cuối kỳ                   |                            | Đầu kỳ                    |                            |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                       | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND  | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND  | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| Bên thứ ba                            | 36.768.129.721            | -                          | 103.067.856.696           | -                          |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh VIII.4) | 12.642.016.199.640        | -                          | 11.163.003.576.749        | -                          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.678.784.329.361</b> | <b>-</b>                   | <b>11.266.071.433.445</b> | <b>-</b>                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng là bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                  | Cuối kỳ                  |                            | Đầu kỳ                   |                            |
|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                  | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| Bên thứ ba                                       |                          |                            |                          |                            |
| - Siemens Energy Global<br>GmbH & Co. KG         | 240.117.887.227          | -                          | 240.117.887.227          | -                          |
| - Công ty Cổ phần<br>Xây dựng Phước Thành        | 47.056.736.991           | -                          | 52.905.848.522           | -                          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn<br>và Xây dựng Phú Xuân | 42.187.502.913           | -                          | 42.187.502.913           | -                          |
| - Khác                                           | 153.248.303.004          | (233.586.310)              | 66.513.886.730           | (233.586.310)              |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh VIII.4)            | 10.021.557.243           | -                          | 6.065.523.581            | -                          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>492.631.987.378</b>   | <b>(233.586.310)</b>       | <b>407.790.648.973</b>   | <b>(233.586.310)</b>       |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

|                                                      | Cuối kỳ                |                      | Đầu kỳ                 |                      |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                      | Giá trị ghi sổ VND     | Giá trị dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND     | Giá trị dự phòng VND |
| Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan | 303.791.750.177        | -                    | 424.317.643.593        | -                    |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai                       | 5.592.663.790          | -                    | 363.058.265.219        | -                    |
| Lãi tiền gửi dự thu                                  | -                      | -                    | 66.392.253.105         | -                    |
| Khác                                                 | 28.424.963.670         | -                    | 20.932.634.576         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>337.809.377.637</b> | <b>-</b>             | <b>874.700.796.493</b> | <b>-</b>             |
| Trong đó:                                            |                        |                      |                        |                      |
| Bên thứ ba                                           | 34.017.627.460         | -                    | 449.217.130.928        | -                    |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)                   | 303.791.750.177        | -                    | 425.483.665.565        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>337.809.377.637</b> | <b>-</b>             | <b>874.700.796.493</b> | <b>-</b>             |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | Cuối kỳ                  |                        | Đầu kỳ                   |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc VND              | Dự phòng VND           | Giá gốc VND              | Dự phòng VND           |
| Hàng mua đang đi đường               | 52.000.000               | -                      | 471.439.000              | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.399.286.142.663        | (3.368.433.549)        | 2.001.671.926.663        | (3.169.587.302)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 236.143.321.498          | -                      | 124.382.822.802          | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.600.759.318           | -                      | 31.838.711.623           | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.677.082.223.479</b> | <b>(3.368.433.549)</b> | <b>2.158.364.900.088</b> | <b>(3.169.587.302)</b> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

|                             | Kỳ này VND           | Kỳ trước VND      |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 3.169.587.302        | 54.018.835        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 198.846.247          | -                 |
| Số dư cuối kỳ               | <b>3.368.433.549</b> | <b>54.018.835</b> |

**7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                          | Cuối kỳ VND            | Đầu kỳ VND             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí liên quan đến đất thuê           | 227.365.528.112        | 200.730.021.073        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng               | 20.715.953.062         | 23.977.196.264         |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ | 20.216.422.582         | -                      |
| Khác                                     | 48.728.801.100         | 45.913.579.461         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>317.026.704.856</b> | <b>270.620.796.798</b> |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**8. Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                  |                             |                                                    |                                    |                              |                     |
| Số dư đầu kỳ                   | 20.621.889.617.000               | 84.699.994.614.038          | 6.770.248.534.827                                  | 506.345.481.778                    | 38.586.174.487               | 112.637.064.422.130 |
| Mua sắm mới                    | 5.046.324.580                    | 81.239.046.092              | 5.823.292.946                                      | 21.630.999.583                     | -                            | 113.739.663.201     |
| Thanh lý, nhượng bán           | (757.293.598)                    | (15.495.699.888)            | -                                                  | -                                  | -                            | (16.252.993.486)    |
| Số dư cuối kỳ                  | 20.626.178.647.982               | 84.765.737.960.242          | 6.776.071.827.773                                  | 527.976.481.361                    | 38.586.174.487               | 112.734.551.091.845 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                  |                             |                                                    |                                    |                              |                     |
| Số dư đầu kỳ                   | 11.042.094.844.552               | 67.822.509.301.547          | 4.996.486.893.533                                  | 303.376.787.899                    | 31.026.396.454               | 84.195.494.223.985  |
| Khấu hao trong kỳ              | 313.258.960.356                  | 1.659.345.200.776           | 99.473.427.366                                     | 32.570.334.859                     | 1.581.759.173                | 2.106.229.682.530   |
| Thanh lý, nhượng bán           | (757.293.598)                    | (15.495.699.888)            | -                                                  | -                                  | -                            | (16.252.993.486)    |
| Số dư cuối kỳ                  | 11.354.596.511.310               | 69.466.358.802.435          | 5.095.960.320.899                                  | 335.947.122.758                    | 32.608.155.627               | 86.285.470.913.029  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                  |                             |                                                    |                                    |                              |                     |
| Số dư đầu kỳ                   | 9.579.794.772.448                | 16.877.485.312.491          | 1.773.761.641.294                                  | 202.968.693.879                    | 7.559.778.033                | 28.441.570.198.145  |
| Số dư cuối kỳ                  | 9.271.582.136.672                | 15.299.379.157.807          | 1.680.111.506.874                                  | 192.029.358.603                    | 5.978.018.860                | 26.449.080.178.816  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.227 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.292 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đang hiện hữu nào có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 39.534 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 39.065 tỷ Đồng).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**8. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                         | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Bản quyền,<br/>bằng sáng chế<br/>VND</b> | <b>TSCĐ<br/>vô hình khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                                      |                                      |                                             |                                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                            | 546.131.234.745                      | 89.508.003.421                       | 17.524.767.828                              | 26.980.482.343                       | 680.144.488.337          |
| Mua sắm mới                             | -                                    | 9.325.963.000                        | -                                           | -                                    | 9.325.963.000            |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | (32.297.812.269)                     | -                                    | -                                           | -                                    | (32.297.812.269)         |
| Phân loại lại                           | -                                    | 106.281.680                          | (106.281.680)                               | -                                    | -                        |
| Số dư cuối kỳ                           | <u>513.833.422.476</u>               | <u>98.940.248.101</u>                | <u>17.418.486.148</u>                       | <u>26.980.482.343</u>                | <u>657.172.639.068</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                                      |                                      |                                             |                                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                            | 9.023.726.590                        | 52.012.561.627                       | 17.430.581.456                              | 8.388.326.908                        | 86.855.196.581           |
| Khấu hao trong kỳ                       | 291.911.366                          | 4.458.824.571                        | 8.856.805                                   | 1.733.097.450                        | 6.492.690.192            |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | (6.318.338.089)                      | -                                    | -                                           | -                                    | (6.318.338.089)          |
| Phân loại lại                           | -                                    | 20.952.113                           | (20.952.113)                                | -                                    | -                        |
| Số dư cuối kỳ                           | <u>2.997.299.867</u>                 | <u>56.492.338.311</u>                | <u>17.418.486.148</u>                       | <u>10.121.424.358</u>                | <u>87.029.548.684</u>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                                      |                                      |                                             |                                      |                          |
| Số dư đầu kỳ                            | <u>537.107.508.155</u>               | <u>37.495.441.794</u>                | <u>94.186.372</u>                           | <u>18.592.155.435</u>                | <u>593.289.291.756</u>   |
| Số dư cuối kỳ                           | <u>510.836.122.609</u>               | <u>42.447.909.790</u>                | <u>-</u>                                    | <u>16.859.057.985</u>                | <u>570.143.090.384</u>   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 486 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên là quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 486 tỷ Đồng.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có TSCĐ vô hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 54,34 tỷ Đồng.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                                                                              | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng                                                                                                 | 48.804.211.402               | 31.235.402.701              |
| Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ                                                                                                                   | 1.558.428.474                | 473.654.221                 |
| Khác                                                                                                                                         | 85.869.894.467               | 23.485.041.267              |
| Trong đó:                                                                                                                                    |                              |                             |
| - Công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                | 28.086.903.645               | 9.960.047.502               |
| - Công trình Điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát Trung tâm điện lực Phú Mỹ                                                     | 28.510.100.584               | 1.238.930.890               |
| - Công trình Điện Mặt trời khu vực đất trống trong Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 và Hạng Cò cấp tự dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 | 13.220.049.456               | -                           |
| - Khác                                                                                                                                       | 16.052.840.782               | 12.286.062.875              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                  | <b>136.232.534.343</b>       | <b>55.194.098.189</b>       |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                           | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Bên thứ ba                                                                |                              |                             |
| - Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.548.009.558.974            | 3.090.645.948.195           |
| - Tổng Công ty Đông Bắc                                                   | 1.446.440.356.867            | 962.427.476.831             |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                         | 1.344.867.403.174            | 1.279.078.610.092           |
| - Khác                                                                    | 575.711.606.733              | 453.980.146.603             |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)                                        | 1.081.904.186                | 8.231.349.574               |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>6.916.110.829.934</b>     | <b>5.794.363.531.295</b>    |

**11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b><br>(Đã phân loại lại<br>Thuyết minh VIII.6) |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Cổ tức phải trả                       | 1.123.870.938.216            | 402.892.216                                                             |
| Lợi nhuận phải trả giai đoạn TNHH MTV | -                            | 384.887.706.919                                                         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.123.870.938.216</b>     | <b>385.290.599.135</b>                                                  |
| Trong đó:                             |                              |                                                                         |
| Bên thứ ba                            | 9.048.295.689                | 402.892.216                                                             |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)    | 1.114.822.642.527            | 384.887.706.919                                                         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.123.870.938.216</b>     | <b>385.290.599.135</b>                                                  |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

|                                       | Số đầu kỳ<br>VND       | Số phải nộp/<br>phải thu trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã căn trừ<br>trong kỳ<br>VND | Số đã phân loại lại<br>trong kỳ<br>VND | Cuối kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>(a) Phải nộp</b>                   |                        |                                          |                                   |                                  |                                        |                        |
| Thuế TNDN                             | 503.728.828.869        | 493.821.520.922                          | (514.184.580.714)                 | -                                | (994.988.304)                          | 482.370.780.773        |
| Thuế tài nguyên                       | 53.238.779.223         | 186.267.703.197                          | (214.514.728.165)                 | -                                | -                                      | 24.991.754.255         |
| Tiền dịch vụ<br>môi trường rừng       | 161.635.637.194        | 39.267.529.748                           | (182.941.122.446)                 | -                                | -                                      | 17.962.044.496         |
| Thuế GTGT                             | 31.125.774.793         | 2.035.851.507.678                        | (299.183.862.351)                 | (1.732.267.462.344)              | (21.555.166.736)                       | 13.970.791.040         |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 12.497.898.903         | 23.073.782.518                           | (40.468.697.905)                  | -                                | 5.635.299.681                          | 738.283.197            |
| Thuế xuất nhập khẩu                   | -                      | 5.967.404.118                            | (5.967.404.118)                   | -                                | -                                      | -                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất           | -                      | 10.150.469.029                           | (5.615.491.070)                   | -                                | (4.534.977.959)                        | -                      |
| Các khoản phí, lệ phí<br>và thuế khác | 16.068.442.152         | 41.079.893.769                           | (56.980.457.967)                  | -                                | 310.868.685                            | 478.746.639            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>778.295.361.134</b> | <b>2.835.479.810.979</b>                 | <b>(1.319.856.344.736)</b>        | <b>(1.732.267.462.344)</b>       | <b>(21.138.964.633)</b>                | <b>540.512.400.400</b> |
| <b>(b) Thuế GTGT được khấu trừ</b>    | <b>255.665.315.104</b> | <b>2.006.940.498.501</b>                 | <b>-</b>                          | <b>(1.732.267.462.344)</b>       | <b>-</b>                               | <b>530.338.351.261</b> |
| <b>(c) Phải thu</b>                   |                        |                                          |                                   |                                  |                                        |                        |
| Thuế TNDN                             | 11.527.471.909         | -                                        | -                                 | -                                | (994.988.304)                          | 10.532.483.605         |
| Thuế GTGT                             | 28.853.838.445         | -                                        | -                                 | -                                | (21.555.166.736)                       | 7.298.671.709          |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | -                      | -                                        | -                                 | -                                | 5.635.299.681                          | 5.635.299.681          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất           | 5.037.095.467          | -                                        | -                                 | -                                | (4.534.977.959)                        | 502.117.508            |
| Các khoản phí, lệ phí<br>và thuế khác | -                      | -                                        | -                                 | -                                | 310.868.685                            | 310.868.685            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>45.418.405.821</b>  | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         | <b>(21.138.964.633)</b>                | <b>24.279.441.188</b>  |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**13. Phải trả người lao động**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Công ty.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                         | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu kỳ<br>VND         |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí đi vay phải trả | 298.824.385.564        | 67.589.641.069        |
| Khác                    | 3.632.843.647          | 24.192.700.129        |
| <b>Cộng</b>             | <b>302.457.229.211</b> | <b>91.782.341.198</b> |

**15. Doanh thu chờ phân bổ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, doanh thu chờ phân bổ chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Thuyết minh VIII.4).

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                    | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu kỳ<br>VND<br>(Đã phân loại lại<br>Thuyết minh VIII.6) |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai                                      | 402.685.518.198        | 352.371.730.128                                           |
| Phải trả về lãi vay, phí vay lại<br>của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | -                      | 296.414.353.220                                           |
| Phải trả khác cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam                       | 244.547.522.325        | 358.059.159.790                                           |
| Khác                                                               | 19.787.805.951         | 18.566.318.799                                            |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>667.020.846.474</b> | <b>1.025.411.561.937</b>                                  |
| <br>Trong đó:                                                      |                        |                                                           |
| Bên thứ ba                                                         | 422.473.324.149        | 365.850.386.885                                           |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)                                 | 244.547.522.325        | 659.561.175.052                                           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>667.020.846.474</b> | <b>1.025.411.561.937</b>                                  |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**17. Vay**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND  | <u>Tăng trong kỳ</u><br>VND | <u>Giảm trong kỳ</u><br>VND | <u>Phân loại lại</u><br><u>trong kỳ</u><br>VND | <u>Đánh giá lại</u><br><u>gốc ngoại tệ cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*)                              | 1.098.188.282.559        | -                           | (552.508.844.924)           | 545.679.437.635                                | -                                                         | 1.091.358.875.270        |
| Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh VIII.4) (**) | 4.306.576.291.361        | -                           | (2.138.496.571.297)         | 2.194.613.225.529                              | (32.930.024.101)                                          | 4.329.762.921.492        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5.404.764.573.920</b> | <b>-</b>                    | <b>(2.691.005.416.221)</b>  | <b>2.740.292.663.164</b>                       | <b>(32.930.024.101)</b>                                   | <b>5.421.121.796.762</b> |

Công ty có Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng là 3.950.000.000.000 Đồng cho mục đích phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động.

**(b) Dài hạn**

|                                                | <u>Số đầu kỳ</u><br>VND   | <u>Tăng trong kỳ</u><br>VND | <u>Giảm trong kỳ</u><br>VND | <u>Phân loại lại</u><br><u>trong kỳ</u><br>VND | <u>Đánh giá lại</u><br><u>gốc ngoại tệ cuối kỳ</u><br>VND | <u>Số cuối kỳ</u><br>VND  |
|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng (*)                              | 1.806.894.700.404         | 21.252.841.757              | -                           | (545.679.437.635)                              | -                                                         | 1.282.468.104.526         |
| Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh VIII.4) (**) | 20.072.156.247.652        | -                           | -                           | (2.194.613.225.529)                            | (83.133.539.707)                                          | 17.794.409.482.416        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>21.879.050.948.056</b> | <b>21.252.841.757</b>       | <b>-</b>                    | <b>(2.740.292.663.164)</b>                     | <b>(83.133.539.707)</b>                                   | <b>19.076.877.586.942</b> |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**17. Vay (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

|                                                                                                                          | Nguyên tệ | Đáo hạn | Cuối kỳ<br>VND           | Đầu kỳ<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>                                                                             |           |         |                          |                          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)                                                                   | VND       | 2028    | 2.071.055.985.036        | 2.072.055.985.036        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (vii)                                                                              | VND       | 2026    | -                        | 523.593.403.548          |
| <b>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2</b>                                                                            |           |         |                          |                          |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (ii)                                                                      | VND       | 2031    | 217.154.413.756          | 238.869.855.132          |
| <b>Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than</b>                                                                             |           |         |                          |                          |
| <b>Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2</b>                                                                       |           |         |                          |                          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)                                                                  | VND       | 2029    | 43.684.349.610           | 49.884.349.610           |
| <b>Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh</b> |           |         |                          |                          |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (iv)                                                                      | VND       | 2035    | 30.428.964.950           | 20.679.389.637           |
| <b>Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ</b>                                                  |           |         |                          |                          |
| Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Woori Việt Nam (v)                                                          | VND       | 2031    | 11.503.266.444           | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              |           |         | <b>2.373.826.979.796</b> | <b>2.905.082.982.963</b> |
| Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a))                                                       |           |         | (1.091.358.875.270)      | (1.098.188.282.559)      |
| Số phải trả sau 12 tháng                                                                                                 |           |         | <b>1.282.468.104.526</b> | <b>1.806.894.700.404</b> |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**17. Vay (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

- (i) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (Thuyết minh V.8).
- (ii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh V.8); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.
- (iii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ Dự án (Thuyết minh V.8).
- (iv) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất (Thuyết minh V.8(b)) và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.
- (v) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành của công trình điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát trung tâm điện lực Phú Mỹ và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,6%/năm đến 8,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,575%/năm đến 7,55%/năm).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**17. Vay (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

|                                                                    | Nguyên tệ | Đáo hạn | Cuối kỳ<br>VND            | Đầu kỳ<br>VND             |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>                       |           |         |                           |                           |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (vi)                                   | USD       | 2032    | 304.228.121.111           | 323.519.221.548           |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (vi)                                   | USD       | 2034    | 15.495.301.520.388        | 16.122.022.241.557        |
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>                         |           |         |                           |                           |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (vii)                          | USD       | 2027    | 1.182.829.770.854         | 1.582.566.174.830         |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (vii)                          | CNY       | 2027    | 232.300.758.051           | 343.899.431.802           |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (vii)                          | USD       | 2028    | 4.164.644.901.879         | 5.014.875.047.834         |
| <b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>                           |           |         |                           |                           |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (vii)                           | JPY       | 2026    | 4.276.828.462             | 9.080.618.317             |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (vii)                           | JPY       | 2028    | 10.845.766.118            | 14.392.422.295            |
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</b>                           |           |         |                           |                           |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (vii)                           | JPY       | 2028    | 729.744.737.045           | 968.377.380.830           |
| <b>Cộng</b>                                                        |           |         | <b>22.124.172.403.908</b> | <b>24.378.732.539.013</b> |
| Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a)) |           |         | (4.329.762.921.492)       | (4.306.576.291.361)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                    |           |         | <b>17.794.409.482.416</b> | <b>20.072.156.247.652</b> |

(vi) Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (Thuyết minh V.8).

(vii) Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có nguồn gốc từ các khoản vay nước ngoài được Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động để đầu tư các dự án điện và thực hiện cho Công ty vay lại khi chuyển giao Chủ đầu tư các Dự án từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Công ty. Theo đó, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan đến các Hợp đồng cho vay lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 6,71%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm). Các khoản vay lại khác từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                 | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ phúc lợi                    | 266.915.266.914              | 176.737.446.389             |
| Quỹ khen thưởng                 | 198.285.994.876              | 162.434.761.025             |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 9.022.961.217                | 6.686.382.663               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>474.224.223.007</b>       | <b>345.858.590.077</b>      |

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

|                                                   | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Số đầu kỳ                                         | 345.858.590.077             | 452.314.710.031               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh V.20) | 176.369.536.167             | -                             |
| Tăng khác                                         | -                           | 24.040.000                    |
| Sử dụng trong kỳ                                  | (47.383.261.516)            | (41.268.284.630)              |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi          | (620.641.721)               | (597.218.165)                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                 | <b>474.224.223.007</b>      | <b>410.473.247.236</b>        |

**19. Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.123.468.046  | 1.123.468.046 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.123.468.046  | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.123.468.046  | 1.123.468.046 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.123.468.046  | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.123.468.046  | 1.123.468.046 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000         | 10.000        |

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                        | <b>Cuối kỳ</b>            |               | <b>Đầu kỳ</b>             |               |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
|                                        | <b>Cổ phiếu phổ thông</b> | <b>%</b>      | <b>Cổ phiếu phổ thông</b> | <b>%</b>      |
| Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.114.422.994             | 99,19         | 1.114.422.994             | 99,19         |
| Vốn góp của các cổ đông khác           | 9.045.052                 | 0,81          | 9.045.052                 | 0,81          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.123.468.046</b>      | <b>100,00</b> | <b>1.123.468.046</b>      | <b>100,00</b> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                             | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 11.234.680.460.000          | 11.234.680.460.000            |
| + Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ | 1.123.468.046.000           | -                             |
| - Cổ tức đã chia            | -                           | -                             |

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**20. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                                                       | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>LNST<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                            | <b>11.234.680.460.000</b>                 | <b>1.064.479.593.128</b>                 | <b>500.883.891.541</b>                 | <b>12.800.043.944.669</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                   | -                                         | -                                        | 3.577.814.914.852                      | 3.577.814.914.852         |
| Kết chuyển lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV               | -                                         | -                                        | (384.887.706.919)                      | (384.887.706.919)         |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                               | <b>11.234.680.460.000</b>                 | <b>1.064.479.593.128</b>                 | <b>3.693.811.099.474</b>               | <b>15.992.971.152.602</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                    | -                                         | -                                        | 2.140.417.525.408                      | 2.140.417.525.408         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                       | -                                         | 957.878.162.380                          | (957.878.162.380)                      | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh V.18) (*) | -                                         | -                                        | (176.369.536.167)                      | (176.369.536.167)         |
| Cổ tức công bố (*)                                    | -                                         | -                                        | (1.123.468.046.000)                    | (1.123.468.046.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                              | <b>11.234.680.460.000</b>                 | <b>2.022.357.755.508</b>                 | <b>3.576.512.880.335</b>               | <b>16.833.551.095.843</b> |

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận năm 2025. Theo Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 1.123.468.046.000 Đồng, và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với tỷ lệ 100:8. Sau kỳ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả phát hành (Thuyết minh VIII.3).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

**21. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**

**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang của Công ty như sau:

|                      | <u>Cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Đầu kỳ</u><br><u>VND</u> |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 36.719.129.782               | 33.118.911.251              |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 90.669.325.307               | 91.907.022.137              |
| Trên 5 năm           | 564.644.301.523              | 575.005.366.491             |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>692.032.756.612</b>       | <b>700.031.299.879</b>      |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần lớn nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Công ty liên quan đến các hợp đồng thuê đất tại các nhà máy điện của Công ty với thời hạn thuê từ 27 năm đến 70 năm.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

*Đơn vị tính: Đồng*

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                              | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần về bán điện                  | 24.604.764.192.217          | 22.048.594.769.307            |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác | 314.380.052.451             | 202.170.367.871               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>24.919.144.244.668</b>   | <b>22.250.765.137.178</b>     |

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                      | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán điện                     | 21.499.704.898.098          | 19.340.267.165.625            |
| Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác | 211.700.538.406             | 151.222.104.194               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.711.405.436.504</b>   | <b>19.491.489.269.819</b>     |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 179.610.573.500             | 68.994.060.500                |
| Lãi tiền gửi                | 70.816.916.637              | 54.848.762.691                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 129.819.338.951             | 5.407.411.698                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>380.246.829.088</b>      | <b>129.250.234.889</b>        |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

|                       | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND          |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay       | 653.983.312.864        | 874.542.983.085          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 1.435.460.071          | 897.687.761.728          |
| <b>Cộng</b>           | <b>655.418.772.935</b> | <b>1.772.230.744.813</b> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 143.345.337.544        | 113.559.953.310        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 41.687.794.135         | 36.251.752.115         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.971.269.951         | 28.695.740.583         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.440.508.134          | 1.573.015.934          |
| Chi phí khác              | 69.614.807.391         | 79.911.592.392         |
| <b>Cộng</b>               | <b>292.059.717.155</b> | <b>259.992.054.334</b> |

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Kỳ này<br>VND             | Kỳ trước<br>VND           |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.625.929.821.911        | 15.993.252.519.149        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 2.105.114.802.977         | 2.131.365.443.260         |
| Chi phí nhân viên                | 656.447.894.787           | 542.884.629.197           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 195.711.352.629           | 237.991.416.115           |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ | 41.067.730.447            | 461.635.936.708           |
| Chi phí khác                     | 379.193.550.908           | 384.351.379.724           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>22.003.465.153.659</b> | <b>19.751.481.324.153</b> |

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 2.634.239.046.330      | 851.197.952.327      |
| Điều chỉnh:                                                                               |                        |                      |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                                | (179.610.573.500)      | (68.994.060.500)     |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                             | 14.479.131.779         | 6.191.196.377        |
| - Lỗi tính thuế TNDN đã được sử dụng                                                      | -                      | (460.220.724.921)    |
| - Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ                                        | -                      | (322.959.921.158)    |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                   | 2.469.107.604.609      | 5.214.442.125        |
| <b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>                                                              | <b>493.821.520.922</b> | <b>1.042.888.425</b> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: |                        |                      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                               | 493.821.520.922        | 1.042.888.425        |
| <b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>                                                              | <b>493.821.520.922</b> | <b>1.042.888.425</b> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ**

**1. Các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ**

|                                                                                                                                                   | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u>  | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Bù trừ gốc vay phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                             | 2.127.973.222.621            | 2.544.200.795.417             |
| Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 617.575.980.056              | 875.332.897.901               |
| Bù trừ khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện   | 384.887.706.919              | 105.309.770.614               |
| Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                      | <u>50.915.492.140</u>        | <u>61.660.566.996</u>         |
|                                                                                                                                                   | <u>Cuối kỳ</u><br><u>VND</u> | <u>Đầu kỳ</u><br><u>VND</u>   |
| Cổ tức, lợi nhuận phân phối đã thông báo nhưng chưa chi trả                                                                                       | 1.123.870.938.216            | 385.290.599.135               |
| Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán                                                                                               | 112.142.240.504              | 32.491.093.226                |
| Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                | 172.478.539.887              | 95.596.429.435                |
| Lãi vay trích trước chưa thanh toán                                                                                                               | 298.824.385.564              | 364.003.994.289               |
| Lãi tiền gửi, cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán                                                                                | <u>25.524.109.589</u>        | <u>67.470.253.105</u>         |

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

**2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có khả năng có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty hiện chưa ước tính một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này nếu phát sinh vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp. Công ty đang trao đổi với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

**2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)**

**Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Công ty như sau:

|                                     | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>            |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| Nhà máy điện và các công trình khác | <u>905.770.000.000</u> | <u>2.479.748.000.000</u> |

**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu**

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025). Ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành. Theo đó, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 89.877.443, trong đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 89.876.835 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ là 608 cổ phiếu được hủy bỏ. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 1.213.344.881 cổ phiếu.

**4. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán, Công ty có giao dịch với các bên liên quan, chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                                                                                               | <b>Mối quan hệ</b>               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                                                                         | Công ty mẹ                       |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                                                                                                                  | Công ty con                      |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình                                                                                                               | Công ty con                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                                                                                                  | Công ty liên kết trực tiếp       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh                                                                                                     | Công ty liên kết trực tiếp       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A                                                                                                | Công ty liên kết trực tiếp       |
| Công ty Mua bán điện - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Mua bán điện")                                                               | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")                                             | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng") | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2")               | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")   | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                                                                                                             | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                                                                                                             | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                                                                                                             | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                                                                                                             | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")                                                 | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")                              | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk                                                                                                                           | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng                                                                                                                          | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia                                                                        | Công ty trong cùng Tập đoàn      |
| Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng                                                        | Nhân sự quản lý chủ chốt         |

**VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

**4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

|                                                                                                                      | <b>Kỳ này<br/>VND</b>     | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                     |                           |                           |
| Công ty Mua bán điện                                                                                                 | 24.603.426.318.287        | 22.047.661.690.283        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                                                                        | 136.366.210.980           | 90.339.424.277            |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2                                                                             | 105.819.871.250           | 78.777.174.500            |
| Bên liên quan khác                                                                                                   | 1.352.617.284             | 8.468.574.104             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>24.846.965.017.801</b> | <b>22.225.246.863.164</b> |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                                                                   |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                                           | 47.102.725.917            | 55.645.514.482            |
| Bên liên quan khác                                                                                                   | 8.663.975.719             | 12.233.671.340            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>55.766.701.636</b>     | <b>67.879.185.822</b>     |
| <b>iii) Chi phí đi vay</b>                                                                                           |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                                           | 564.114.085.636           | 768.742.641.620           |
| <b>iv) Cổ tức được chia</b>                                                                                          |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh                                                                       | 108.274.573.500           | 36.091.524.500            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà                                                                                    | 38.100.000.000            | 9.525.000.000             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A                                                                  | 31.080.000.000            | 12.780.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>177.454.573.500</b>    | <b>58.396.524.500</b>     |
| <b>v) Trả nợ vay</b>                                                                                                 |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                                           | -                         | 1.041.318.159.490         |
| <b>vi) Các giao dịch khác với Công ty mẹ</b>                                                                         |                           |                           |
| Bù trừ gốc vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                               | 2.127.973.222.621         | 2.544.200.795.417         |
| Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện   | 617.575.980.056           | 875.332.897.901           |
| Bù trừ khoản phải trả về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện | 384.887.706.919           | 105.309.770.614           |
| Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện                    | 50.915.492.140            | 61.660.566.996            |
| <b>vii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt</b>                                                               |                           |                           |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                                                                                      | 6.138.000.000             | 5.280.000.000             |

**VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

**4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

|                                                               | Cuối kỳ<br>VND            | Đầu kỳ<br>VND             |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.3)</b>  |                           |                           |
| Công ty Mua bán điện                                          | 12.516.075.987.098        | 10.959.693.356.540        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                 | 116.986.951.097           | 189.358.312.411           |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2                      | 4.782.616.296             | 7.439.939.999             |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải                                  | 3.737.170.380             | 6.144.099.027             |
| Các bên liên quan khác                                        | 433.474.769               | 367.868.772               |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>12.642.016.199.640</b> | <b>11.163.003.576.749</b> |
| <b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.4)</b> |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                        | 5.000.554.365             | 5.000.554.365             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                        | 3.846.568.420             | 129.818.182               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                        | 1.161.351.034             | 935.151.034               |
| Các bên liên quan khác                                        | 13.083.424                | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>10.021.557.243</b>     | <b>6.065.523.581</b>      |
| <b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.5)</b>          |                           |                           |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng     | 175.406.341.108           | 317.359.727.393           |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                 | 67.980.948.944            | 68.037.796.469            |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2                      | 60.387.690.295            | 37.301.969.138            |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                    | -                         | 1.601.380.763             |
| Các bên liên quan khác                                        | 16.769.830                | 1.182.791.802             |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>303.791.750.177</b>    | <b>425.483.665.565</b>    |
| <b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)</b>     |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                        | 607.485.131               | 3.926.821.103             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                        | 176.792.585               | 1.121.952.600             |
| Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh                         |                           |                           |
| Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia                         | 58.544.940                | -                         |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam                              | 49.717.991                | 185.004.952               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                        | 43.013.889                | -                         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                        | 41.904.499                | -                         |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin            | -                         | 1.416.924.123             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A           | -                         | 928.044.739               |
| Các bên liên quan khác                                        | 104.445.151               | 652.602.057               |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>1.081.904.186</b>      | <b>8.231.349.574</b>      |
| <b>v) Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn</b>                      |                           |                           |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                 | 26.069.333.328            | 26.069.333.328            |
| <b>vi) Doanh thu chờ phân bổ dài hạn</b>                      |                           |                           |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4                                 | 546.174.127.281           | 559.208.793.945           |
| <b>vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh V.17(a))</b>                |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                    | 4.329.762.921.492         | 4.306.576.291.361         |
| <b>viii) Vay dài hạn (Thuyết minh V.17(b))</b>                |                           |                           |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                    | 17.794.409.482.416        | 20.072.156.247.652        |

**VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

**4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                            | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu kỳ</b><br><b>VND</b><br>(Đã phân loại lại<br>Thuyết minh VIII.6) |
|------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>ix) Phải trả cổ tức và lợi nhuận (Thuyết minh V.11)</b> |                              |                                                                         |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                 | 1.114.822.642.527            | 384.887.706.919                                                         |
| <b>x) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.16)</b>        |                              |                                                                         |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2                   | 244.547.522.325              | 244.547.522.325                                                         |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                 | -                            | 409.925.990.685                                                         |
| Các bên liên quan khác                                     | -                            | 5.087.662.042                                                           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>244.547.522.325</b>       | <b>659.561.175.052</b>                                                  |

**5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà của Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà của Công ty hoạt động. Do đó, của Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**6. Phân loại lại**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính riêng (trước đây là Bảng cân đối kế toán riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi tiết như sau:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán riêng)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

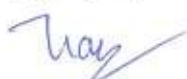
(Trích lược)

|                               |       | Đơn vị tính: Đồng      |                   |                       |
|-------------------------------|-------|------------------------|-------------------|-----------------------|
|                               |       | Số đầu kỳ              |                   |                       |
| Chỉ tiêu                      | Mã số | Theo báo cáo trước đây | Phân loại lại     | Số liệu phân loại lại |
| <b>NGUỒN VỐN</b>              |       |                        |                   |                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>         |       |                        |                   |                       |
| (300 = 310 + 320)             | 300   | 36.949.926.704.099     | -                 | 36.949.926.704.099    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>         | 310   | 14.238.571.727.705     | -                 | 14.238.571.727.705    |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313   | -                      | 385.290.599.135   | 385.290.599.135       |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác     | 320   | 1.410.702.161.072      | (385.290.599.135) | 1.025.411.561.937     |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**

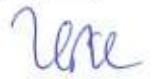
(Ký, họ tên)



**Thái Thị Phương Trang**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Vũ Phương Thảo**

  
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
**Nguyễn Thị Thanh Hương**